TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHƠN THÀNH** **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 13/2019/DS-ST
Ngày: 15-7-2019
V/v: *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- ***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa***: Bà Nguyễn Thúy Hằng

- ***Các Hội thẩm nhân dân***:

1. Ông Phạm Xuân Đính

2. Ông Nguyễn Việt Thành

Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Vi - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

***-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chơn Thành tham gia phiên tòa*:** Ông Trương Văn Sa - Kiểm sát viên

Trong ngày 15/7/2019, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 11/2019/TLST-DS ngày 21/01/2019 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28A/QĐXX-ST ngày 22 tháng 5 năm 2019 và quyết định hoãn phiên tòa số 28/QĐST-DS ngày 17/6/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Ngọc T sinh năm: 1972; Địa chỉ: số 25, tổ 5, khu phố 5, thị trấn Chơn Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước. (có mặt)

Bị đơn: Bà Đinh Thị N, sinh năm 1956, địa chỉ: Khu phố 4, thị trấn Chơn Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước. (vắng mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

ông Đặng Văn D, sinh năm 1979; Địa chỉ: 101, đường số 7, thị trấn Chơn Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước; (xin vắng mặt)

Ông Đặng Minh H, sinh năm: 1982; Địa chỉ: tổ 8, khu phố 4, thị trấn Chơn Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước; (xin vắng mặt)

Bà Đặng Thị Thúy H, sinh năm: 1991; HKTT: tổ 8, khu phố 4, thị trấn Chơn Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc T trình bày:

Tháng 5/2011 bà có cho bà Đinh Thị N và ông Đặng Văn H vay số tiền 75.000.000đ, bà N và ông H trả cho bà nhiều lần được 25.000.000 đồng, sau đó ông H viết giấy Biên nhận mượn tiền với số tiền nợ còn lại là 50.000.000 đồng vào ngày 27/5/2011 có làm giấy mượn tiền các bên thỏa thuận lãi suất 03%/tháng, thời hạn cho vay là từ ngày 27/5/2011 cho đến khi nào bên cho vay cần thì bà N phải trả lại cho bà và với yêu cầu dì N không đưa tiền này cho bất cứ một ai chứ không ghi ngày trả là ngày nào. Vào tháng 6/2011 năm 2012 bà cũng đòi nhưng bà không nhớ cụ thể tháng mấy nhưng bà N không trả và cho rằng bà N đưa tiền cho bà Nguyễn Thị C. Bà đã rất nhiều lần yêu cầu bà N cung cấp tài liệu nào thể hiện việc bà N trả tiền cho bà C và lý do tại sao bà N lại trả cho bà C, và bà cũng đã rất nhiều lần yêu cầu bà N và ông H gọi bà C ra để nói rõ lý do vì sao tiền của bà mà bà lại đưa cho bà C. Nhưng bà N và ông H vẫn kéo dài mà không gọi bà C ra. Vì vậy, có sự mâu thuẫn liên quan đến việc không biết bà N và ông H có vu khống bà C hay không. Khi bà nói với bà C là bà N cho rằng bà N đã đưa cho bà C số tiền 50.000.000 đồng thì bà C đánh bà và cho rằng bà C không có lấy. Việc bà N chiếm đoạt tiền của bà và vu khống bà C thì sự việc mâu thuẫn và ảnh hưởng đến tính mạng của bà, cho nên ngày 15/12/2017 buộc lòng bà phải làm đơn trình báo đến công an thị trấn Chơn thành để làm rõ vấn đề. Và tại công an thì bà được làm việc trực tiếp với bà N, bà N cũng vẫn khẳng định cho rằng số tiền 50.000.000 đồng của bà bà N đã trả cho bà C. Vì vậy, bà N không trả tiền cho bà. Sau đó công an tiếp tục mời bà và bà C lên làm việc thì bà C khẳng định là bà C không biết việc vay mượn gì giữa bà và bà N vì bà N không có địa chỉ cho nên bà phải làm đơn trình báo ra công an thị trấn Chơn Thành để làm rõ việc bà N cho rằng tiền của bà bà trả cho bà C nhưng tại công an thị trấn bằng văn bản bà có làm việc trực tiếp với bà C thì bà C khẳng định bà C không nhận tiền của bà N trả cho bà 50.000.000 đồng. Căn cứ trên biên bản làm việc của công an thị trấn Chơn Thành bà tiến hành khởi kiện bà Đinh Thị N đến Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước do ông Đặng Văn H đã chết nên bà yêu cầu Tòa án buộc bà Đinh Thị N và người có quyền lợi nghiã vụ liên quan là các con ông H là Đặng Văn D, Đặng Minh H, Đặng Thị Thúy H có trách nhiệm trả cho bà số tiền 50.000.000 đồng và lãi suất từ ngày 27/5/2011 tạm tính đến ngày 27/12/2017 số tiền lãi là 70.050.000 đồng. Tổng số tiền nợ gốc và lãi tạm tính là 120.050.000 đồng và yêu cầu tòa án tính lãi tiếp theo kể từ ngày tòa án nhận đơn cho đến khi Tòa án xét xử kết thúc.

Bị đơn bà Đinh Thị N trình bày:

Bà N và ông Đặng Văn H trong thời gian chung sống có 03 con chung là Đặng Minh H, Đặng Văn D và Đặng Thị Thúy H, năm 2016 ông H chết. Bà N thừa nhận bà và ông H có vay của bà T số tiền 50.000.000 đồng các bên có làm giấy mượn

tiền nhưng bà T không đứng tên mà người đứng tên là bà Nguyễn Thị C, bà N cũng thống nhất bà C chỉ là bà T ghi tên vào nhưng người cho bà mượn tiền là bà T. Bà N và bà T có thỏa thuận lãi suất là 3% một tháng không thỏa thuận thời hạn và bà T nói khi nào cần thì bà trả. Đến tháng 6/2011 bà T có nói bà C đến nhà bà lấy tiền và bà đã trả số tiền kia cho bà C do đó bà không đồng ý trả số tiền này. Bà yêu cầu áp dụng thời hiệu đối với vụ án trên.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đặng Minh H trình bày:

Ông là con của ông Đặng Văn H, năm 2016 ông H chết không để lại tài sản gì nên ông không nhận thừa kế bất kỳ một tài sản nào của ông H. Do đó, ông không liên quan gì đến vụ án này

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đặng Văn D trình bày:

Ông là con của ông Đặng Văn H, năm 2016 ông H chết, ông không biết gì về việc vay tiền của ông H, bà N với bà T. Do đó, ông không liên quan gì đến vụ án này.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị Thúy H đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng bà H vắng mặt nên không thể ghi nhận ý kiến của bà H.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn bà T rút một phần yêu cầu về mức lãi suất, bà T yêu cầu tính lãi suất trong hạn là 1,125%/tháng tính từ ngày 27/5/2011 đến ngày 27/12/2017 và lãi suất quá hạn là 1,125%/tháng tính từ ngày 28/12/2017 cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Việc chấp hành theo quy định pháp luật của Thẩm phán: Quá trình giải quyết vụ án, từ khi thụ lý cho đến nay nhận thấy Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về việc chấp hành theo quy định pháp luật của Hội đồng xét xử: Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của pháp luật về phiên tòa sơ thẩm.

Việc chấp hành theo quy định pháp luật của các đương sự, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định pháp luật tại các Điều 69, 70, và Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về quan điểm giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 471, 474, 476 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 26, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bà N trả cho bà T số tiền gốc là 50.000.000 đồng và số tiền lãi theo yêu cầu của bà T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1].Về quan hệ pháp luật: Theo nội dung đơn khởi kiện của nguyên đơn và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn yêu cầu bà N, ông H, ông D và bà H phải có trách nhiệm trả số tiền vay. Do vậy, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án "*Tranh*

chấp hợp đồng vay tài sản" theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự

Do nguyên đơn khởi kiện bị đơn bà N, cư trú tại thị trấn Chơn Thành, Huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước nên căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

[1.2]. Về thời hiệu khởi kiện: bà N yêu cầu áp dụng thời hiệu. xét thấy, hợp đồng vay giữa bà T và ông H, bà N không xác định thời hạn. bà N cho rằng đã trả tiền cho bà T vào tháng 6/2011 tuy nhiên bà T không thừa nhận và bà N cũng xác định là bà C là người đi đòi tiền không phải là bà T. Bà C không thừa nhận việc có đòi tiền bà N và bà N cũng không có chứng cứ gì để chứng minh vào tháng 6/2011 là thời hạn của hợp đồng vay giữa bà T và bà N, ông H ngày 27/5/2011 mà thời điểm bà T đòi bà N là ngày 15/12/2017 khi bà T làm đơn đến công an thị trấn Chơn Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước. Căn cứ theo quy định tại Điều 429 Bộ luật dân sự năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện vẫn còn nên được xem xét giải quyết.

[1.3]. Về sự vắng mặt của các đương sự: tại phiên tòa bị đơn bà N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà H vắng mặt mặc dù đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai, ông H và ông D vắng mặt có đơn xin vắng mặt do đó căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự hội đồng vẫn xét xử theo thủ tục chung.

[2]. Về nội dung tranh chấp:

[2.1]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc T Hội đồng xét xử xét thấy: Các đương sự thống nhất vợ cH ông H, bà N có vay số tiền 50.000.000 đồng của bà Nguyễn Ngọc T hai bên có viết giấy vay tiền vào ngày 27/5/2011 không hẹn ngày trả, người đứng tên cho vay là bà C, nhưng tiền là của bà T, và thống nhất là tiền vay của bà T không liên quan đến bà C. Tuy nhiên, bà N cho rằng đã trả cho bà T số tiền trên thông qua bà C, bà T thì xác định bà T không yêu cầu bà C đi lấy tiền và cũng không có nhận khoản tiền nào từ bà C. Xét thấy, tại biên bản lấy lời khai ngày 01/02/2018 và tại biên bản đối chất ngày 07/02/2018 bà C cũng xác định bà C không biết việc ghi tên bà trong giấy vay ngày 27/5/2011 bà C không liên quan gì đến giấy vay này và cũng không liên quan gì đến việc vay mượn tiền của bà T cũng như không đến nhà bà N đòi số tiền trên và cũng không nhận khoản tiền nào từ bà N. Hơn nữa, tại giấy vay tiền các bên cũng thống nhất bà N không được trả khoản tiền trên cho bất kỳ ai. Bà N cũng xác định là bà và bà C chỉ nói với nhau bằng lời nói chứ không có văn bản gì, bà T và bà C đều không thừa nhận là bà N có trả tiền 50.000.000 đồng cho bà T. Như vậy có đủ cơ xác định bà N, ông H có vay của bà T số tiền 50.000.000 đồng và đến nay chưa trả cho bà T. Do ông H đã chết hàng thừa kế thứ nhất của ông H là ông H, ông D và bà H. Ông D và ông H xác định ông H chết không để lại di sản thừa kế nên không đồng ý liên đới trả số tiền trên cho bà T. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án cũng đã làm văn bản

xác minh về tài sản của ông H nhưng không xác định được ông H có để lại tài sản cho ông H, ông D, bà H do đó không có cơ sở để buộc ông D, ông H, bà H liên đới trả cho bà T số tiền trên mà chỉ có cơ sở buộc bà N trả lại cho bà T số tiền gốc là 50.000.000 đồng.

[2.2] Về lãi suất: bà T yêu cầu tính lãi suất trong hạn là 1,125%/tháng tính từ ngày 27/5/2011 đến ngày 27/12/2017 và lãi suất quá hạn là 1,125%/tháng tính từ ngày 28/12/2017 cho đến ngày xét xử sơ thẩm là phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận. Như vậy bà N phải trả cho bà T số tiền lãi là 50.000.000 đồng x 1,125%/tháng x 97 tháng 18 ngày = 54.900.000 đồng

Về án phí dân sự sơ thẩm: do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có ngạch giá 104.900.000 đồng x 5% = 5.245.000 đồng. Bà T không phải chịu, hoàn trả cho bà T só tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.001.250 đồng theo biên lai thu tiền số 0009158 ngày 05/01/2018 tại chi cục thi hành án dân sự huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 471, 474, 476 Bộ luật dân sự năm 2005, khoản 2 điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm g khoản 1 Điều 40 Điều 147, 228, 266, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 26, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc T về việc buộc bà Đinh Thị N phải trả cho bà Nguyễn Ngọc T số tiền 50.000.000 đồng tiền gốc và số tiền lãi là 54.900.000 đồng.

Kể từ ngày án có hiệu lực, có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến thi hành xong tất cả các khoản tiền. Hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T về nghĩa vụ liên đới của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Đặng Minh H, ông Đặng Văn D và bà Đặng Thị T H.

Về án phí dân sự sơ thẩm: bà Đinh Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có ngạch giá 104.900.000 đồng x 5% = 5.245.000 đồng.

Bà T không phải chịu, hoàn trả cho bà T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.001.250 đồng theo biên lai thu tiền số 0009158 ngày 05/01/2018 tại chi cục thi hành án dân sự huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận**:**
- *TAND tỉnh Bình Phước;*
- *VKSND huyện Chơn Thành;*
- *Chi cục THADS huyện Chơn Thành;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu VP.*

Nguyễn Thúy Hằng